

LIFE ON OTHER PLANET

SKILLS 1

I/ NEW WORDS:

- reddish /'red.ɪʃ/	(adj) : hơi đỏ, đỏ đỏ
- exploration /,ek.splə'reɪ.ʃən/	(n) : sự thám hiểm
- accommodate /ə'kɒm.ə.deɪt/	(v) : cung cấp nơi ở
- major /'meɪ.dʒər/	(adj) : chính, chủ yếu
- trace /treɪs/	(n) : dấu vết
- similarity /,sɪm.ɪ'lær.ə.ti/	(n) : sự giống nhau
- layer /'leɪ.ər/	(n) : tầng, lớp
- particular /pə'tɪk.jə.lər/	(adj) : riêng biệt
- overpopulation	(n) : sự đông dân quá
- liquid /'lɪk.wɪd/	(n-adj) : chất lỏng – lỏng
- rocky landscape /'lænd.skeɪp/	(n) : phong cảnh đá
- survival /sə'vaɪ.vəl/	(n) : sự sống sót
- loneliness /'ləʊn.li.nəs/	(n) : sự cô đơn